DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **0243 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**4**	**1.527.219.213.608**	**1.050.672.971.623**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**392.221.198.647**	**293.626.546.843**
1. Tiền	111		116.223.198.647	170.626.546.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		275.998.000.000	123.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**46.060.000.000**	**94.560.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.060.000.000	94.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**874.053.704.863**	**592.907.698.775**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	655.767.486.962	555.950.390.083
2. Trả trước cho người bán	132	7	68.722.179.942	28.807.738.049
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	115.059.397.555	28.862.800.000
5. Các khoản phải thu khác	136	9	120.904.411.055	62.791.078.513
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(86.399.770.651)	(83.504.307.870)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**210.338.224.971**	**68.602.415.692**
1. Hàng tồn kho	141		210.338.224.971	68.602.415.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.546.085.127**	**976.310.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	328.057.828	202.824.125
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.218.027.299	773.486.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**569.946.918.053**	**577.047.711.989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**107.748.053.512**	**32.245.289.957**
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	94.748.053.512	19.245.289.957
II. Tài sản cố định	**220**		**55.855.002.059**	**47.932.961.368**
1. TSCĐ hữu hình	221	14	44.380.205.377	33.723.033.594
- Nguyên giá	222		83.420.247.922	63.783.873.435
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(39.040.042.545)	(30.060.839.841)
2. TSCĐ vô hình	227	15	11.474.796.682	14.209.927.774
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	20.718.668.986
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(9.243.872.304)	(6.508.741.212)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**
- Nguyên giá	231		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**137.763.256.804**	**213.958.271.785**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.763.256.804	213.958.271.785
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**258.864.875.059**	**274.337.660.930**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) VND
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.407.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.978.603.966	26.978.603.966
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		71.146.510.000	69.183.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.667.363.907)	(22.231.068.036)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.147.368.984**	**3.005.166.314**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.147.368.984	3.005.166.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.097.166.131.661**	**1.627.720.683.612**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**877.011.129.560**	**663.381.622.187**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**683.869.190.184**	**637.870.828.946**
1. Phải trả cho người bán	311	17	302.957.496.733	441.124.532.213
2. Người mua trả tiền trước	312	18	107.230.071.932	115.370.919.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	19	19.892.513.652	25.012.052.888
4. Phải trả người lao động	314		6.962.735.608	4.428.527.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	7.330.861.529	5.856.049.033
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.299.499.917	1.122.023.667
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.523.385.042	3.880.183.688
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	226.093.019.518	36.072.675.525
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	680.184.597	1.635.651.757
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.899.421.656	3.368.213.156
II . Nợ dài hạn	**330**		**193.141.939.376**	**25.510.793.241**
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	7.916.856.547	7.129.257.973
2. Vay và nợ dài hạn	338		170.118.795.110	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	15.106.287.719	18.381.535.268
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.220.155.002.101**	**964.339.061.425**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**1.220.155.002.101**	**964.339.061.425**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	832.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.100.000)	-
Cổ phiếu ký quỹ	415		(144.000.000)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.491.072.101	115.828.035.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*27.185.141.425*	*51.134.496.976*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*87.305.930.676*	*64.693.538.873*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.097.166.131.661**	**1.627.720.683.612**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
				VND	VND	VND	VND
					Trình bày lại		Trình bày lại
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	722.886.888.864	344.027.506.666	1.440.064.199.059	730.266.549.948
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		722.886.888.864	344.027.506.666	1.440.064.199.059	730.266.549.948
4	Giá vốn hàng bán	11	28	627.485.191.327	232.253.623.102	1.222.440.857.492	539.007.492.130
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	20		**95.401.697.537**	**111.773.883.564**	**217.623.341.567**	**191.259.057.818**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.433.629.420	953.458.870	41.078.065.854	22.192.968.869
7	Chi phí tài chính	22	30	23.000.714.520	2.264.546.512	35.882.679.135	12.766.651.510
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.905.190.726*	*722.918.132*	*15.855.211.116*	*2.984.155.786*
8	Chi phí bán hàng	25	33	14.141.111.851	10.249.492.560	41.824.234.954	42.948.025.493
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	18.762.617.836	31.217.008.230	71.534.117.529	74.060.278.461
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21-22-25-26)**	30		**42.930.882.750**	**68.996.295.132**	**109.460.375.803**	**83.677.071.223**
11	Thu nhập khác	31	31	14.043.785	2.191.326.528	217.349.182	2.283.692.748
12	Chi phí khác	32	32	452.616.674	14.111.694	740.920.655	5.196.909.171
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	40		**(438.572.889)**	**2.177.214.834**	**(523.571.473)**	**(2.913.216.423)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	50		**42.492.309.861**	**71.173.509.966**	**108.936.804.330**	**80.763.854.800**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	9.608.683.354	14.056.862.761	21.630.873.654	16.070.315.927
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	60		**32.883.626.507**	**57.116.647.205**	**87.305.930.676**	**64.693.538.873**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại) VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**108.936.804.330**	**80.763.854.800**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**11.259.924.311**	**16.970.934.323**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.818.581.069	8.519.213.017
Các khoản dự phòng	03		16.101.043.943	24.395.496.441
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(48.664.833)	199.850.232
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.466.246.984)	(19.127.781.153)
Chi phí lãi vay	06		15.855.211.116	2.984.155.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**120.196.728.641**	**97.734.789.123**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(284.064.729.847)	180.624.541.915
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.475.555.120)	10.801.064.271
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		44.719.343.682	(135.675.744.706)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.267.436.373)	3.413.218.606
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(15.855.211.116)	(3.039.167.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.987.226.287)	(6.766.044.291)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.468.791.500)	(3.239.088.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(310.202.877.920)***	***143.853.568.299***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.495.846.003)	(25.673.042.354)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.528.600.647	249.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.559.397.555)	(124.796.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.262.800.000	48.833.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.219.900.000	67.689.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.308.021.877	19.026.138.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(124.699.431.034)***	***(23.128.743.974)***
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		173.654.010.000	10.000.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(144.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		819.050.815.711	184.296.678.442
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(458.911.676.608)	(190.680.039.432)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.566.880)	(29.622.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***533.639.582.223***	***3.587.016.680***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**98.737.273.269**	**124.311.841.005**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**293.626.546.843**	**169.306.868.542**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.621.465)	7.837.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**392.221.198.647**	**293.626.546.843**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 35 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	67,00%	67,00%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	49%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 204 người (tại ngày 31/12/2024 là 205 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	852.149.761	1.217.476.796
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.371.048.886	169.409.070.047
Các khoản tương đương tiền (*)	275.998.000.000	123.000.000.000
CỘNG	**392.221.198.647**	**293.626.546.843**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 01 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**46.060.000.000**	**46.060.000.000**	**94.560.000.000**	**94.560.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.060.000.000	46.060.000.000	94.560.000.000	94.560.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	**46.060.000.000**	**46.060.000.000**	**94.560.000.000**	**94.560.000.000**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,2%/năm

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
6.1	**Ngắn hạn**	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**	**555.950.390.083**	**(77.242.462.822)**
	TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	182.086.071.978	(17.846.327.583)	128.481.424.163	(17.846.327.583)
	Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.757.184.348		44.632.715.176	
	Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	8.645.433.472		19.372.840.072	
	Interlabs Pte.Ltd	45.701.441.700		96.178.000.000	
	Công an tỉnh Phú Thọ	82.196.089.420			
	Các đối tượng khác	308.381.266.044	(62.900.100.320)	267.285.410.672	(59.396.135.239)
	CỘNG	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**	**555.950.390.083**	**(77.242.462.822)**

6.2 **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3*

(*) Tại ngày 31/12/2025, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
7.1	**Ngắn hạn**	**68.722.179.942**	-	**28.807.738.049**	-
	Oscilloquartz S.A	-		4.734.742.962	
	Microtech Plus Inc	33.664.515.747		-	
	Công ty CP đầu tư Cetech			-	
	Công ty CP Datanova Việt Nam	-		3.000.000.000	
	Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000		-	
	Trả trước cho người bán khác	25.857.664.195		21.072.995.087	
7.2	**Dài hạn**	**13.000.000.000**	-	**13.000.000.000**	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
	CỘNG	**81.722.179.942**	-	**41.807.738.049**	-

7.3 **Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3*

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội" theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1	**Ngắn hạn**	**115.059.397.555**	-	**28.862.800.000**	-
	Công ty CP Tấn Phát	-		6.000.000.000	
	Công ty CP Thương Mại Đại Cát (1)	18.000.000.000		5.862.800.000	
	Ông Trần Phương Đông	-		17.000.000.000	
	Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (2)	85.059.397.555		-	
	Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (3)	12.000.000.000		-	
8.2	**Dài hạn**	-	-	-	-
	CỘNG	**115.059.397.555**	-	**28.862.800.000**	-

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Đại Cát. Số tiền vay: 18.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 6.0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất cho vay cố định 10,5%/năm.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay 10 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
9.1	**Ngắn hạn**	**120.904.411.055**	**(2.721.959.769)**	**62.791.078.513**	**(6.261.845.048)**
	Tạm ứng cho nhân viên	14.788.774.596		7.864.145.441	
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	37.826.831.692		35.135.552.487	
	Lãi dự thu	2.625.201.093		4.495.524.882	
	Phải thu khác	65.663.603.674	(2.721.959.769)	15.295.855.703	(6.261.845.048)
	+ Hà Quốc Vương	-		*6.943.400.000*	
	+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn			*3.539.885.279*	*(3.539.885.279)*
	+ Công ty CP đầu tư &phát triển MBH (1)	*56.019.243.961*			
	+ Các đối tượng khác	*6.922.399.944*		*2.090.610.655*	
9.2	**Dài hạn**	**94.748.053.512**	**(2.931.382.979)**	**19.245.289.957**	-
	Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh			13.276.500.000	
	Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (2)	5.862.765.957	(2.931.382.979)	5.862.765.957	
	Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555			
	Ký cược, ký quỹ	3.825.890.000		106.024.000	
	CỘNG	**215.652.464.567**	**(5.653.342.748)**	**82.036.368.470**	**(6.261.845.048)**

9.3 Phải thu khác là của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3*

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

10. NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**80.746.427.903**	**(80.746.427.903)**	**81.344.198.682**	**(77.242.462.822)**
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	34.422.523.243	(34.422.523.243)	35.020.294.022	(30.918.558.162)
Phải thu khác	**8.584.725.726**	**(5.653.342.748)**	**6.261.845.048**	**(6.261.845.048)**
Đối tượng khác	8.584.725.726	(5.653.342.748)	6.261.845.048	(6.261.845.048)
CỘNG	**89.331.153.629**	**(86.399.770.651)**	**87.606.043.730**	**(83.504.307.870)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đi đường	0	-	83.237.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.337.969.747	-	48.439.310.042	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Hàng hoá	29.588.390.638	-	18.668.003.285	-
CỘNG	**210.338.224.971**	**-**	**68.602.415.692**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	**328.057.828**	**202.824.125**
Công cụ dụng cụ	-	9.249.162
Chi phí chờ phân bổ khác	328.057.828	193.574.963
12.2 Dài hạn	**4.147.368.984**	**3.005.166.314**
Công cụ dụng cụ	971.531.160	2.100.776.946
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.175.837.824	904.389.368
CỘNG	**4.475.426.812**	**3.207.990.439**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	1.378.394.219	17.595.115.617	41.224.913.522	3.585.450.077	63.783.873.435
Số tăng trong kỳ	800.369.091	9.985.120.000	1.180.504.913	9.774.627.756	21.740.621.760
- Mua trong kỳ	800.369.091	9.985.120.000	1.180.504.913	9.774.627.756	21.740.621.760
Số giảm trong kỳ	-	(2.104.247.273)	- -	-	(2.104.247.273)
- *Thanh lý, nhượng bán*		(2.104.247.273)			(2.104.247.273)
31/12/2025	**2.178.763.310**	**25.475.988.344**	**- 42.405.418.435**	**13.360.077.833**	**83.420.247.922**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết	*462.207.546*	*1.334.657.636*	*13.792.709.074*	*3.019.381.041*	*18.608.955.297*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(1.378.394.219)	(7.509.449.894)	(18.229.856.452)	(2.943.139.276)	(30.060.839.841)
Số tăng trong kỳ	(133.394.840)	(3.279.656.248)	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(11.083.449.977)
- Trích khấu hao	(133.394.840)	(3.279.656.248)	(5.920.403.189)	(1.749.995.700)	(11.083.449.977)
Số giảm trong kỳ	-	2.104.247.273	-	-	2.104.247.273
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	2.104.247.273		-	2.104.247.273
31/12/2025	**(1.511.789.059)**	**(8.684.858.869)**	**(24.150.259.641)**	**(4.693.134.976)**	**(39.040.042.545)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	-	10.085.665.723	22.995.057.070	642.310.801	33.723.033.594
31/12/2025	**666.974.251**	**16.791.129.475**	**18.255.158.794**	**8.666.942.857**	**44.380.205.377**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 18.608.955.297 VND (tại ngày 01/01/2025 là 17.697.550.006 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
Số tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới		-
Số giảm trong kỳ	-	-
31/12/2025	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	**(6.508.741.212)**	**(6.508.741.212)**
Số tăng trong năm	(2.735.131.092)	(2.735.131.092)
Khấu hao trong năm	*(2.735.131.092)*	*(2.735.131.092)*
Số giảm trong kỳ	-	-
31/12/2025	**(9.243.872.304)**	**(9.243.872.304)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**14.209.927.774**	**14.209.927.774**
31/12/2025	**11.474.796.682**	**11.474.796.682**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2025 là 4.864.499.881 VND)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm		-
31/12/2025	**6.744.124.331**	**6.744.124.331**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Số tăng trong năm		-
31/12/2025	**(1.175.762.696)**	**(1.175.762.696)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	5.568.361.635	5.568.361.635
31/12/2025	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	40.000.000	40.000.000
Dự án Tây Hồ (1)	137.358.159.264	137.358.159.264	213.671.669.900	213.671.669.900
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	246.601.885	246.601.885
CỘNG	**137.763.256.804**	**137.763.256.804**	**213.958.271.785**	**213.958.271.785**

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của Công ty và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m2; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m2; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn nắm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**200.407.125.000**	**(16.714.173.252)**	**200.407.125.000**	**(16.923.006.123)**
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100,00%	30.000.000.000	(16.714.173.252)	30.000.000.000	(16.923.006.123)
Công ty CP Datanova Việt Nam	93,00%	13.681.125.000	-	13.681.125.000	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	67,00%	13.400.000.000	-	13.400.000.000	-
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	50,50%	136.326.000.000	-	136.326.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết		**26.978.603.966**	**(17.360.740.000)**	**26.978.603.966**	**(421.106.258)**
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	17.360.740.000	(17.360.740.000)	17.360.740.000	(421.106.258)
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	9.617.863.966	-	9.617.863.966	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**71.146.510.000**	**(5.592.450.655)**	**69.183.000.000**	**(4.886.955.655)**
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.059.044.831)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP 1SK	19,00%	4.674.000.000	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(1.555.663.256)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh (1)	6,55%	10.422.310.000	-	8.458.800.000	-
CỘNG		**298.532.238.966**	**(39.667.363.907)**	**296.568.728.966**	**(22.231.068.036)**

(1) Theo Nghị quyết HĐQT số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã đồng ý phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của PSMART và thông qua việc mua cổ phần phát hành thêm của PSMART sau khi tăng vốn điều lệ;

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
		Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
18.1	**Ngắn hạn**	**302.957.496.733**	**302.957.496.733**	**441.124.532.213**	**441.124.532.213**
	Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	191.343.202.600	191.343.202.600
	Ciena Communications Inc	82.416.180.704	82.416.180.704	74.309.721.621	74.309.721.621
	TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	36.313.081.200	36.313.081.200
	Hudson Capital Holding Ltd	48.970.245.727	48.970.245.727	86.043.707.928	86.043.707.928
	Các đối tượng khác	134.048.397.543	134.048.397.543	53.114.818.864	53.114.818.864
18.2	**Dài hạn**	-	-	-	-
	CỘNG	**302.957.496.733**	**302.957.496.733**	**441.124.532.213**	**441.124.532.213**

18.3 Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3*

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
19.1	**Ngắn hạn**	**107.230.071.932**	**115.370.919.150**
	Công an tỉnh Phú Thọ	-	94.910.588.180
	Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	45.454.851.650	-
	Ban quan lý dự án 7	23.999.177.392	-
	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	-
	Các đối tượng khác	21.965.435.364	20.460.330.970
19.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**107.230.071.932**	**115.370.919.150**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	7.854.244.077	4.343.514.890	12.197.758.967	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.795.966.345	46.795.966.345	0
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	118.823.161	118.823.161	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.486.242.287	19.480.898.409	18.987.226.287	17.979.914.409
Thuế Thu nhập cá nhân	171.156.276	2.251.285.203	2.248.645.953	173.795.526
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.537.324.895	10.113.094.368	10.024.676.143	1.625.743.120
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	12.612.982	12.612.982	113.060.597
CỘNG	**27.162.028.132**	**83.116.195.358**	**90.385.709.838**	**19.892.513.652**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2025)
		VND	VND	VND	VND
21.1	**Ngắn hạn**	**36.072.675.525**	**648.932.020.601**	**458.911.676.608**	**226.093.019.518**
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	33.467.050.965	423.541.743.586	329.718.054.548	127.290.740.003
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.605.624.560		2.605.624.560	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)		140.390.277.015	41.587.997.500	98.802.279.515
	Vay cá nhân		85.000.000.000	85.000.000.000	-

21.2	**Dài hạn**	-	**170.118.795.110**	-	**170.118.795.110**
	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (3)		170.118.795.110		170.118.795.110
	CỘNG	**36.072.675.525**	**819.050.815.711**	**458.911.676.608**	**396.211.814.628**

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1	**Ngắn hạn**	**7.330.861.529**	**5.856.049.033**
	Trích trước chi phí thực hiện dự án	7.255.005.453	5.808.860.817
	Các khoản trích trước khác	75.856.076	47.188.216
22.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**7.330.861.529**	**5.856.049.033**

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
23.1	**Ngắn hạn**	**3.299.499.917**	**1.122.023.667**
	Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	951.423.704	353.507.172
	Các khoản khác	2.348.076.213	768.516.495
23.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**3.299.499.917**	**1.122.023.667**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
24.1	**Ngắn hạn**	**4.523.385.042**	**3.880.183.688**
	Kinh phí công đoàn	1.166.786.453	1.781.352.157
	Bảo hiểm xã hội, y tế		8.625.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	700.000
	Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
	Phải trả cổ tức cho cổ đông	691.150.648	700.717.528
	Phải trả hàng mang đi bảo hành	857.573.589	66.480.904
	Phải trả, phải nộp khác	984.109.639	498.543.386

24.2	**Dài hạn**	**7.916.856.547**	**7.129.257.973**
	Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	986.336.547	198.737.973
	Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
	CỘNG	**12.440.241.589**	**11.009.441.661**

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
25.1	**NGẮN HẠN**	**680.184.597**	**1.635.651.757**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	680.184.597	1.635.651.757
25.2	**DÀI HẠN**	**15.106.287.719**	**18.381.535.268**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.106.287.719	18.381.535.268
	CỘNG	**15.786.472.316**	**20.017.187.025**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
01/01/2024	**822.900.770.000**	-	-	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**54.634.496.976**	**893.145.522.552**
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000	-	-		-		10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	64.693.538.873	64.693.538.873
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						*(3.500.000.000)*	(3.500.000.000)
31/12/2024	**832.900.770.000**	-	-	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**115.828.035.849**	**964.339.061.425**
01/01/2025	**832.900.770.000**	-	-	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**115.828.035.849**	**964.339.061.425**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (1)	41.638.480.000	(270.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(270.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (1)	124.935.110.000	(10.500.000)	-		-		124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (1)	49.000.000.000		-		-		49.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (1)	52.414.670.000					(52.414.670.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-		-		87.305.930.676	87.305.930.676
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(144.000.000)	-			(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)						(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
31/12/2025	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	-	**5.200.000.000**	- **114.491.072.102**	**1.220.155.002.102**

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty.

(2) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Ông Phan Chiến Thắng	88.995.130.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	58.389.430.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.373.590.000	46.986.570.000
- Cổ đông khác	896.130.880.000	671.931.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	**1.100.889.030.000**	**832.900.770.000**

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Giảm vốn trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		

26.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	83.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	*110.088.903*	*83.290.077*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.088.903	83.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	*110.088.903*	*83.290.077*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	*10.000*	*10.000*

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Nguyên tệ USD	Tương đương VND	Nguyên tệ USD	Tương đương VND
USD	2.586.243,95	67.462.169.536	58.374,36	1.475.272.013
CỘNG	**2.586.243,95**	**67.462.169.536**	**58.374,36**	**1.475.272.013**

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	18.433.858.421	18.433.858.421
CỘNG	**18.433.858.421**	**18.433.858.421**

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	3.233.329.000	14.714.389.620
Doanh thu bán hàng hóa	690.274.936.326	300.337.126.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.378.623.538	28.975.990.665
CỘNG	**722.886.888.864**	**344.027.506.666**

Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.2*

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	5.700.638.965	1.000.000.000
Giá vốn bán hàng hóa	593.802.698.628	214.951.036.174
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.981.853.734	16.302.586.928
CỘNG	**627.485.191.327**	**232.253.623.102**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.931.110.214	5.353.803.004
Cổ tức, lợi nhuận được chia		688.190.000
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.310.193.614	1.861.032.917
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	48.664.833	-
Lãi từ hợp tác đầu tư	(4.856.339.241)	(6.949.567.051)
CỘNG	**3.433.629.420**	**953.458.870**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.905.190.726	722.918.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	659.227.923	525.661.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		199.850.232
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	17.436.295.871	816.116.358
CỘNG	**23.000.714.520**	**2.264.546.512**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.956.471.427	6.332.533.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.596.287	274.340.827
Chi phí dự phòng bảo hành	3.065.936.505	1.208.444.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.851.735.914	2.161.040.320
Chi phí bằng tiền khác	904.371.718	273.133.376
CỘNG	**14.141.111.851**	**10.249.492.560**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.854.675.544	7.340.405.288
Chi phí công cụ, dụng cụ	318.171.964	1.127.642.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.904.895.091	2.294.318.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.661.725.179	5.426.598.155
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(35.366.575)	14.455.756.493
Chi phí bằng tiền khác	5.058.516.633	572.287.236
CỘNG	**18.762.617.836**	**31.217.008.230**

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.090.909
Thu nhập khác	14.043.785	2.182.235.619
CỘNG	**14.043.785**	**2.191.326.528**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạt chậm thực hiện hợp đồng	574.183.689	
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	(121.567.015)	
Chi phí khác	-	14.111.694
CỘNG	**452.616.674**	**14.111.694**

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	38.846.979.059
Chi phí nhân công	16.924.051.031	14.137.125.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.675.458.096	2.568.659.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.766.326.036	23.610.881.678
Chi phí dự phòng	3.030.569.930	15.664.201.476
Chi phí bằng tiền khác	6.912.462.512	3.975.194.526
CỘNG	**73.308.867.605**	**98.803.042.046**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**42.492.309.861**	**71.173.509.966**
Các khoản điều chỉnh tăng	**3.694.587.378**	**439.438.353**
- Các khoản phạt	-	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	369.196.854	89.407.114
- Các khoản chi phí không hợp lệ	3.325.390.524	350.031.239
- Lãi chênh lệnh tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm 2024		
Các khoản điều chỉnh giảm	**1.856.519.530**	**(1.432.729.963)**
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư		(688.190.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	1.856.519.530	(744.539.963)
Thu nhập chịu thuế trong năm	**48.043.416.769**	**70.180.218.356**
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	9.608.683.354	14.036.043.671
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BB quyết toán thuế, theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ KD		20.819.090
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.608.683.354**	**14.056.862.761**

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con trực tiếp
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Phó TGĐ là người đại diện theo pháp luật
Công ty CP Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH BNB Hà Nội	Ông Đỗ Minh Tiến - thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐTV
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA	
Công ty TNHH đầu tư DT&T	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

39.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Bán hàng			-	**96.060**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Bán dịch vụ	-	96.060
Mua hàng			**3.462.264.000**	**6.401.044.940**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	150.000.000	2.236.406.940
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	3.097.764.000	3.097.764.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.024.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	-	957.750.000
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	135.000.000	29.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000
Doanh thu tài chính			**(4.856.339.241)**	**2.437.369.866**
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Lãi từ hợp tác đầu tư	(4.856.339.241)	2.437.369.866

39.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng		**8.645.433.472**	**20.671.158.421**
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	8.645.433.472	19.372.840.072
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con		700.547.570
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	597.770.779
Trả trước cho người bán		**22.200.000.000**	**26.000.000.000**
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	-	3.000.000.000

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác		-	**3.539.885.279**
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	3.539.885.279
Phải trả người bán		**2.737.422.566**	**827.422.566**
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	2.737.422.566	127.422.566
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Công ty con	-	700.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Trong năm 2023, 2024 Công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận phân chia được hưởng năm 2023, 2024 theo Phụ lục số 03 ký ngày 01/10/2025 thuộc hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuê ký ngày 23/07/2021 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông - ELCOM với Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp các kỳ trước. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MS	Tại ngày 31/12/2023 Trình bày lại VND	Tại ngày 31/12/2023 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.094.845.064.910**	**1.097.908.049.619**	**(3.062.984.709)**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	770.471.966.959	773.534.951.668	(3.062.984.709)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	738.137.471.398	741.200.456.107	(3.062.984.709)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.486.597.934.104**	**1.489.660.918.813**	**(3.062.984.709)**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**593.452.411.552**	**594.065.008.494**	**(612.596.942)**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	576.082.116.859	576.694.713.801	(612.596.942)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16.607.405.719	17.220.002.661	(612.596.942)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**893.145.522.552**	**895.595.910.319**	**(2.450.387.767)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**893.145.522.552**	**895.595.910.319**	**(2.450.387.767)**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.634.496.976	57.084.884.743	(2.450.387.767)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*	*31.427.104.962*	*31.427.104.962*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*23.207.392.014*	*25.657.779.781*	*(2.450.387.767)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.486.597.934.104**	**1.489.660.918.813**	**(3.062.984.709)**

CHỈ TIÊU	MS	Tại ngày 31/12/2024 Trình bày lại VND	Tại ngày 31/12/2024 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.050.672.971.623**	**1.061.422.847.843**	**(10.749.876.220)**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	592.907.698.775	603.657.574.995	(10.749.876.220)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	555.950.390.083	566.700.266.303	(10.749.876.220)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.627.720.683.612**	**1.638.470.559.832**	**(10.749.876.220)**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**663.381.622.187**	**665.531.597.431**	**(2.149.975.244)**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	637.870.828.946	640.020.804.190	(2.149.975.244)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	25.012.052.888	27.162.028.132	(2.149.975.244)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**964.339.061.425**	**972.938.962.401**	**(8.599.900.976)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**964.339.061.425**	**972.938.962.401**	**(8.599.900.976)**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115.828.035.849	124.427.936.825	(8.599.900.976)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*	*51.134.496.976*	*53.584.884.743*	(2.450.387.767)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*64.693.538.873*	*70.843.052.082*	*(6.149.513.209)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.627.720.683.612**	**1.638.470.559.832**	**(10.749.876.220)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2023 Trình bày lại VND	Năm 2023 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.531.239.984	24.594.224.693	(3.062.984.709)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30.988.843.338	34.051.828.047	(3.062.984.709)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**30.894.154.161**	**33.957.138.870**	**(3.062.984.709)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.686.762.147	8.299.359.089	(612.596.942)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**	**23.207.392.014**	**25.657.779.781**	**(2.450.387.767)**

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2024 Trình bày lại VND	Năm 2024 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.192.968.869	29.879.860.380	(7.686.891.511)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	83.677.071.223	91.363.962.734	(7.686.891.511)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**80.763.854.800**	**88.450.746.311**	**(7.686.891.511)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.070.315.927	17.607.694.229	(1.537.378.302)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**	**64.693.538.873**	**70.843.052.082**	**(6.149.513.209)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	MS	Tại ngày 31/12/2023 Trình bày lại VND	Tại ngày 31/12/2023 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**30.894.154.161**	**33.957.138.870**	**(3.062.984.709)**
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.213.042.424)	(12.276.027.133)	3.062.984.709
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	**58.815.413.219**	**58.815.413.219**	-

CHỈ TIÊU	MS	Tại ngày 31/12/2024 Trình bày lại VND	Tại ngày 31/12/2024 Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**80.763.854.800**	**88.450.746.311**	**(7.686.891.511)**
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.127.781.153)	(26.814.672.664)	7.686.891.511
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	**97.734.789.123**	**97.734.789.123**	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **0243 8359 359**

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2025

Includes the following statements:

1. Statement of Financial Position
2. Statement of Income
3. Statement of Cash Flows
4. Notes to the Financial Statements

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FORM NO. B01-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 (Restated) VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**	**4**	**1,527,219,213,608**	**1,050,672,971,623**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**392,221,198,647**	**293,626,546,843**
1. Cash	111		116,223,198,647	170,626,546,843
2. Cash equivalents	112		275,998,000,000	123,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**5**	**46,060,000,000**	**94,560,000,000**
3. Held-to-maturity investments	123		46,060,000,000	94,560,000,000
III. Current accounts receivables	**130**		**874,053,704,863**	**592,907,698,775**
1. Short-term trade receivables	131	6	655,767,486,962	555,950,390,083
2. Short-term advances to suppliers	132	7	68,722,179,942	28,807,738,049
4. Short-term loan receivables	135	8	115,059,397,555	28,862,800,000
5. Other short-term receivables	136	9	120,904,411,055	62,791,078,513
6. Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(86,399,770,651)	(83,504,307,870)
IV. Inventories	**140**	**11**	**210,338,224,971**	**68,602,415,692**
1. Inventories	141		210,338,224,971	68,602,415,692
V. Other current assets	**150**		**4,546,085,127**	**976,310,313**
1. Short-term prepaid expenses	151	16	328,057,828	202,824,125
2. Deductible value added tax	152		4,218,027,299	773,486,188
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)	**200**		**569,946,918,053**	**577,047,711,989**
I. Long-term receivables	**210**		**107,748,053,512**	**32,245,289,957**
2. Long-term advances to suppliers	212	7	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Other long-term receivables	216	9	94,748,053,512	19,245,289,957
II. Fixed assets	**220**		**55,855,002,059**	**47,932,961,368**
1. Tangible fixed assets	221	14	44,380,205,377	33,723,033,594
- Cost	222		83,420,247,922	63,783,873,435
- Accumulated depreciation	223		(39,040,042,545)	(30,060,839,841)
2. Intangible fixed assets	227	15	11,474,796,682	14,209,927,774
- Cost	228		20,718,668,986	20,718,668,986
- Accumulated amortization	229		(9,243,872,304)	(6,508,741,212)
III. Investment properties	**230**	**16**	**5,568,361,635**	**5,568,361,635**
- Cost	231		6,744,124,331	6,744,124,331
- Accumulated depreciation	232		(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
IV. Long-term assets in progress	**240**	**15**	**137,763,256,804**	**213,958,271,785**
2. Construction in progress	242		137,763,256,804	213,958,271,785
V. Long-term financial investments	**250**	**5**	**258,864,875,059**	**274,337,660,930**

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Restated) VND
1. Investments in subsidiaries	251		200,407,125,000	200,407,125,000
2. Investment in the associates and joint-venture companies	252		26,978,603,966	26,978,603,966
3. Investments in equity of other entities	253		71,146,510,000	69,183,000,000
4. Provision for long-term investments	254		(39,667,363,907)	(22,231,068,036)
VI. Other non-current assets	**260**		**4,147,368,984**	**3,005,166,314**
1. Long term prepaid expenses	261	13	4,147,368,984	3,005,166,314
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**2,097,166,131,661**	**1,627,720,683,612**

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**877,011,129,559**	**663,381,622,187**
I. Current liabilities	**310**		**683,869,190,183**	**637,870,828,946**
1. Short-term trade accounts payables	311	17	302,957,496,733	441,124,532,213
2. Short-term advances from customers	312	18	107,230,071,932	115,370,919,150
3. Taxes and other payables to the State budget	313	19	19,892,513,652	25,012,052,888
4. Payables to employees	314		6,962,735,608	4,428,527,869
5. Short-term accrued expenses	315	21	7,330,861,529	5,856,049,033
7. Short-term defferred revenue	318	22	3,299,499,917	1,122,023,667
8. Other short-term payables	319	23	4,523,385,041	3,880,183,688
9. Short-term loan and finance lease	320	20	226,093,019,518	36,072,675,525
10. Short-term provisions	321	24	680,184,597	1,635,651,757
11. Bonus and welfare fund	322		4,899,421,656	3,368,213,156
II Non-current liabilities	**330**		**193,141,939,376**	**25,510,793,241**
1. Other long-term payables	337	23	7,916,856,547	7,129,257,973
2. Long-term loan and finance lease	338		170,118,795,110	-
3. Long-term provisions	342	24	15,106,287,719	18,381,535,268
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410)	**400**		**1,220,155,002,102**	**964,339,061,425**
I. Owners' equity	**410**	**25**	**1,220,155,002,102**	**964,339,061,425**
1. Owners' share capital	411		1,100,889,030,000	832,900,770,000
2. Share premium	412		(281,100,000)	-
Cổ phiếu ký quỹ	415		(144,000,000)	-
5. Investment and development funds	418		-	10,410,255,576
6. Other funds under equity	420		5,200,000,000	5,200,000,000
7. Undistributed profit after tax	421		114,491,072,102	115,828,035,849
- Undistributed profit after tax brought forward	*421a*		*27,185,141,425*	*51,134,496,976*
- Undistributed profit after tax for the curent year	*421b*		*87,305,930,677*	*64,693,538,873*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,097,166,131,661**	**1,627,720,683,612**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B02-DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE QUARTER IV - 2025

Number	Items	Code	Note	Quarter IV/2025	Quarter IV/2024	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
				VND	VND	VND	VND
					Restated		Restated
1	Revenue from sale of goods and rendering of services	01	27	722,886,888,864	344,027,506,666	1,440,064,199,059	730,266,549,948
2	Revenue deductions	02		-	-	-	-
3	Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		722,886,888,864	344,027,506,666	1,440,064,199,059	730,266,549,948
4	Cost of goods sold and services rendered	11	28	627,485,191,327	232,253,623,102	1,222,440,857,492	539,007,492,130
5	**Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)**	20		**95,401,697,537**	**111,773,883,564**	**217,623,341,567**	**191,259,057,818**
6	Financial income	21	29	3,433,629,420	953,458,870	41,078,065,854	22,192,968,869
7	Financial expenses	22	30	23,000,714,520	2,264,546,512	35,882,679,135	12,766,651,510
	In which: Interest expenses	23		*4,905,190,726*	*722,918,132*	*15,855,211,116*	*2,984,155,786*
8	Selling expenses	25	33	14,141,111,851	10,249,492,560	41,824,234,954	42,948,025,493
9	General and administrative expenses	26	33	18,762,617,836	31,217,008,230	71,534,117,529	74,060,278,461
10	**Operating profit (30 = 20+21+22-25-26)**	30		**42,930,882,750**	**68,996,295,132**	**109,460,375,803**	**83,677,071,223**
11	Other income	31	31	14,043,785	2,191,326,528	217,349,182	2,283,692,748
12	Other expenses	32	32	452,616,674	14,111,694	740,920,655	5,196,909,171
13	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**(438,572,889)**	**2,177,214,834**	**(523,571,473)**	**(2,913,216,423)**
14	**Net profit before tax (50=30+40)**	**50**		**42,492,309,861**	**71,173,509,966**	**108,936,804,330**	**80,763,854,800**
15	Current Corporate income tax expenses	51	35	9,608,683,354	14,056,862,761	21,630,873,654	16,070,315,927
16	Deferred tax income	52					
17	**Net profit after tax (60=50-51-52)**	**60**		**32,883,626,507**	**57,116,647,205**	**87,305,930,676**	**64,693,538,873**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B03-DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

for the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 (Restated) VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**108,936,804,330**	**80,763,854,800**
2. Adjustments for:			**11,259,924,311**	**16,970,934,323**
Depreciation and amortization	02		13,818,581,069	8,519,213,017
Provisions	03		16,101,043,943	24,395,496,441
Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(48,664,833)	199,850,232
(Profits)/losses from investing activities	05		(34,466,246,984)	(19,127,781,153)
Interest expenses	06		15,855,211,116	2,984,155,786
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	**08**		**120,196,728,641**	**97,734,789,123**
Increase, decrease in receivables	09		(284,064,729,847)	180,624,541,915
Increase, decrease in inventories	10		(151,475,555,120)	10,801,064,271
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		44,719,343,682	(135,675,744,706)
Increase, decrease in prepaid expenses	12		(1,267,436,373)	3,413,218,606
Interest paid	14		(15,855,211,116)	(3,039,167,962)
Corporate income tax paid	15		(18,987,226,287)	(6,766,044,291)
Other cash outflows from operating activities	17		(3,468,791,500)	(3,239,088,657)
Net cash flows from operating activities	**20**		**(310,202,877,920)**	**143,853,568,299**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and contruction of fixed assets and other long-term assets	21		(213,495,846,003)	(25,673,042,354)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		86,528,600,647	249,800,000
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(172,559,397,555)	(124,796,500,000)
4. Collection from borrowers and proceeds from sales of debt instrument of other entities	24		132,262,800,000	48,833,700,000
5. Payments for investments in other entities	25		(1,963,510,000)	(8,458,800,000)
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		20,219,900,000	67,689,960,000
7. Interest income, dividend and profit distributed	27		24,308,021,877	19,026,138,380
Net cash flows from investing activities	**30**		**(124,699,431,034)**	**(23,128,743,974)**
III. Cash flows from financing activities				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		173,654,010,000	10,000,000,000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(144,000,000)	-
2. Proceeds from borrowings	33		819,050,815,711	184,296,678,442
3. Repayment of principal	34		(458,911,676,608)	(190,680,039,432)
4. Dividends paid, profits distributed to owners	36		(9,566,880)	(29,622,330)
Net cash flows from financing activities	**40**		**533,639,582,223**	**3,587,016,680**
Net increase in cash for the year (50=20+30+40)	**50**		**98,737,273,269**	**124,311,841,005**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**4**	**293,626,546,843**	**169,306,868,542**
Impact of foreign exhange differences	61		(142,621,465)	7,837,296
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**4**	**392,221,198,647**	**293,626,546,843**

Hanoi, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE QUARTER IV - 2025

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Elcom Technology Communications Corporation is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam, pursuant to Business Registration Certificate No. 0101435127 issued for the first time by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on 18 July 2003, and subsequent amended Business Registration Certificates, with the most recent amendment being the 35th, issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on November 14, 2025.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 35th change in Business Registration Certificate on November 14, 2025 is: VND 1,100,889,030,000 (one trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong), equivalent to 110,088,903 shares, par value of one share is VND 10,000.

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

1.2 BUSINESS FIELD

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The Company's main activities in 2025 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has the following subsidiaries, associates (or dependent accounting equities):

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Elcom Software Solutions Limited Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Vietnam JSC	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Provide value- added services	93%	93%
Elcom Prime JSC	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trade Group JSC	6th floor,18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	67.00%	67.00%
Vietnam Computer and Communications JSC	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Floor 04, HighTechnology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures and associates:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group IA, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	34%	49%

List of dependent accounting units:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are based on the audited financial statements of the Company for the fiscal year ended 31 December 2024.

1.7 EMLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 204 people (as at 31 December 2024 is 205 people).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of General Directors ensures compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the guiding circulars on the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of the financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 THE CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND), as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS PREPARATION

The Financial Statements are prepared on the basis of accrual accounting.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the disclosure of contingent liabilities and contingent assets as at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currency are converted at the exchange rate on the date of the transaction. The closing balances of monetary items denominated in foreign currency at the end of the financial year are undergone conversion using the exchange rate on that date.

Foreign exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Foreign exchange differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the fiscal year, after offsetting unrealized gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

The exchange rate used to translate foreign currency transactions is the actual transaction exchange rate at the time the transaction occurs. The actual transaction exchange rate for foreign currency transactions is determined as follows:

• The actual transaction exchange rate for buying and selling foreign currencies (spot contracts, forward contracts, futures contracts, options contracts, and swap contracts) is the exchange rate agreed upon in the foreign currency purchase and sale contracts between the Company and the bank.

• If the contract does not specify the payment exchange rate:

- For capital contributions or receipt of contributed capital: the buying exchange rate of the bank where the Company opens an account to receive the investor's capital contribution on the date of contribution.

- For accounts receivables: the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for the customer's payment at the time the transaction occurs.

- For accounts payables: the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to conduct the transaction at the time the transaction occurs.

- For transactions involving the purchase of assets or expenses that are immediately settled in foreign currency (not through accounts payable): the buying exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The exchange rate used to revalue the balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the fiscal year is determined according to the following principles:

• For foreign currency deposits at banks: the buying exchange rate of the bank where the Company maintains its foreign currency account.

• For monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets: the buying exchange rate of the bank with which the Company regularly conducts transactions.

• For monetary items denominated in foreign currencies classified as payables: the selling exchange rate of the bank with which the Company regularly conducts transactions.

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity or redemption term of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Investments held to maturity

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments acquired after the purchase date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance, prior to the Company's acquisition, is deducted from the initial cost at the time of purchase.

When there is clear evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the carrying amount of the investment.

The loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts of loans shall be made on the basis of the expected level of potential losses.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

Investment in Subsidiaries

A subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee in order to obtain economic benefits from its activities.

Investment in associate

An associate is a company over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies, and it is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. In cases where the investment is made in the form of non-monetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary assets at the transaction date.

Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are made when these entities incur losses. The provision amount is determined as the difference between the actual capital contributed by all parties in the subsidiary, joint venture, or associate and its actual owners' equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total contributed capital of all parties. In cases where the subsidiary, joint venture, or associate is required to prepare consolidated financial statements, the basis for determining the impairment provision is the consolidated financial statements.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates that need to be made at the fiscal year-end are recognized in financial expenses.

Investment in other entities

Investments in equity instruments of another entity include equity investments but the Company does not have the right of control, co-control or have significant influence on the investee.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities is made at the date of preparing the financial statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares.

- For an investment whose fair value cannot be determined at the date of reporting, the provision shall be made with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another unit.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be made at the closing date of separate financial statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amounts less the provision for doubtful debts. The classification of receivables is made based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts receivable arising from commercial transactions between the Company and buyers who are independent entities, including receivables from entrusted export sales to other entities.

- Other receivables represent amounts receivable that are non-commercial in nature and not related to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the estimated possible loss. Increases or decreases in the provision for doubtful debts at the financial statement closing date are recognized in administrative expenses.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventories is determined as follows:

• Finished goods: includes the cost of raw materials, direct labor and directly related general production costs allocated based on the normal level of activity.

• Work in progress: Accumulated based on the actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average.

As at 31 December 2025, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures are only capitalized as an increase to the asset's carrying amount when it is probable that such expenditures will result in future economic benefits flowing to the Company from the use of the asset. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lifes. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

Fixed assets	*Useful life (year)*
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	03-08
- Vehicles and transmission equipment	05-10
- Management equipment	03-08

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

The cost of intangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as production or operating expenses in the period incurred unless they are associated with a specific intangible fixed asset and result in an increase in the expected future economic benefits from that asset.se expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

The Company's intangible assets consist of computer software.

Software programs

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalised. The historical cost of computer software include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Computer software is amortised using the straight-line method over a period of 5 to 8 years.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Investment property is buildings, architectural owned by the Company awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost.

When investment properties are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated. However, if there is clear evidence that the value of such investment properties has declined compared to their market value, and the decrease can be reliably determined, the carrying amount of the investment properties held for capital appreciation is reduced accordingly. The resulting loss is recognized in cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

The company's work-in-progress construction costs include expenditures for fixed asset acquisitions and costs related to the Phuc Dien project and the Tay Ho project.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include tools and instruments issued for use and pending allocation, repair expenses of fixed assets, prepaid land lease payments, business advantages, goodwill, incorporation expenses, and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future in relation to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, internal payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;

- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, production and business expenses must be accrued.

- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Loans and finance lease liabilities are tracked by object, term, and original currency.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly in connection with the loans.

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard 'Bourowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months

For general loans used for construction investment purposes or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average accumulated costs incurred for investment in capital construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of creating a specific asset.

3.16 PAYABLE PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the value of contract stipulating mandatory warranty conditions. This rate is estimated based on the assessment of the Board of Directors regarding data on warranty costs in the previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in selling expenses.

3.17 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders, which has been approved by the competent regulatory authorities.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Treasury shares

When repurchasing the company's shares, the payment including transaction-related costs is recorded as treasury shares and reflected as a deduction in equity. When reissuing, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares is recorded in the item "Share premium".

3.19 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter, legal regulations, and approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders, the official list of contributing shareholders has been finalized, and approval has been granted by the State Securities Commission (SSC).

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from sellins products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- Revenue is reliably measurable. When a contract allows the buyer the right to return the purchased products or goods under specific conditions, revenue is recognized only when those conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to exchange the goods for other goods or services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is reliably measurable; when the contract grants the buyer the right to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the provided service;
- The Company has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operatins leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Interest from long-term investments is accrued and the right to receive interest from the investee companies is recognized.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice, loan interest is recorded on the basis of time and actual interest rate for each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

3.21 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation in accordance with the guidelines of the current tax law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax

Current income tax is the amount of tax payable based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax loss carryforwards.

The determination of the Company's corporate income tax is based on the prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is dependent on the results of examination and assessment by the competent tax authorities.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.22 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Entities that have control over, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled operations, and associates.
- Individuals who directly or indirectly have voting power in the reporting entities, resulting in significant influence over such entities; key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including close family members of such individuals.
- Entities in which any of the individuals referred to above directly or indirectly hold voting power, or over which such individuals can exert significant influence.

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is taken into account rather than merely the legal form. Accordingly, the transactions and balances with related parties for the financial year ended 30 September 2025 are disclosed in the following notes:

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	852,149,761	1,217,476,796
Cash at banks	115,371,048,886	169,409,070,047
Cash equivalents	275,998,000,000	123,000,000,000
TOTAL	**392,221,198,647**	**293,626,546,843**

(*) Bank deposits with principal term from 01 month to 03 months with interest rate from 4.70%/year to 4.75%/year.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENT

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term	**46,060,000,000**	**46,060,000,000**	**94,560,000,000**	**94,560,000,000**
Termly deposits (*)	46,060,000,000	46,060,000,000	94,560,000,000	94,560,000,000
Long-term	-	-	-	-
TOTAL	**46,060,000,000**	**46,060,000,000**	**94,560,000,000**	**94,560,000,000**

6.2%/year.

6. TRADE RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
6.1	**Short-term**	**655,767,486,962**	**(80,746,427,903)**	**555,950,390,083**	**(77,242,462,822)**
	Viettel Military Industry and Telecoms Group	182,086,071,978	(17,846,327,583)	128,481,424,163	(17,846,327,583)
	VETC Automatic Toll Collection Company Limited (*)	28,757,184,348	-	44,632,715,176	-
	Hanoi Trade Group JSC	8,645,433,472	-	19,372,840,072	-
	Interlabs Pte.Ltd	45,701,441,700	-	96,178,000,000	-
	Phu Tho Provincial Police	82,196,089,420	-	-	-
	Others	308,381,266,044	(62,900,100,320)	267,285,410,672	(59,396,135,239)
	TOTAL	**655,767,486,962**	**(80,746,427,903)**	**555,950,390,083**	**(77,242,462,822)**

6.2 ***Trade receivables are related parties:*** *Details are presented in Notes 39.3*

(*) As of 30 September 2025, a total of VND 28,757,184,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties agreeing on a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of this consolidated financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
7.1	**Short-term**	**68,722,179,942**	-	**28,807,738,049**	-
	Oscilloquartz S.A	-		4,734,742,962	
	Microtech Plus Inc	33,664,515,747		-	
	Cetech Investment Joint Stock Company	0		-	
	Datanova Vietnam Joint Stock Company	-		3,000,000,000	
	Vietnam Trading and Service Investment JSC	**9,200,000,000**		-	
	Others	25,857,664,195		21,072,995,087	
7.2	**Long-term**	**13,000,000,000**	-	**13,000,000,000**	-
	Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000		4,030,000,000	
	Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000		2,990,000,000	
	Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000		5,980,000,000	
	Total	**81,722,179,942**	-	**41,807,738,049**	-

7.3 **Prepayments to suppliers are transactions with related parties:** Details are presented in Notes 39.3.

introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi" in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights.

On 12 January 2024, the Office of the People's Committee of Hanoi City issued Document No. 533/VP-TNMT addressed to the Department of Natural Resources and Environment. Accordingly, the Chairman of the Hanoi City People's Committee - Head of the Special Task Force of the People's Committee - provided instructions assigning the Department of Natural Resources and Environment to review and guide ELCOM Technology and Communications Joint Stock Company in implementing the project in accordance with the regulations. As of the date of this report, the Company's proposals are still under consideration.

8. LOAN RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
8.1	**Short-term**	**115,059,397,555**	-	**28,862,800,000**	-
	Tan Phat Joint Stock Company	-		6,000,000,000	
	Dai Cat Trading Joint Stock Company (1)	18,000,000,000		5,862,800,000	
	Mr. Tran Phuong Dong	-		17,000,000,000	
	MBH Investment and Development JSC (2)	85,059,397,555		-	
	Vietnam Smart Transport Solutions JSC (3)	12,000,000,000		-	
8.2	**Long-term**	-	-	-	-
	Total	**115,059,397,555**	-	**28,862,800,000**	-

(1) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated August 15, 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The loan amount is VND 18,000,000,000, with the purpose of supplementing the working capital for the business operations of Dai Cat Technical Trading Joint Stock Company. The loan term is 9 months from the date of the first disbursement, with a fixed interest rate of 6.0%/year. The loan has no collateral.

(2) Receivables under Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated 2 January 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and MBH Investment and Development Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: paying the first instalment of the second payment under the partial transfer contract of Project No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral:Mortgages: shares; Loan term: 12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5%/year.

(3) Receivables under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated 26 June 2025, between Elcom Technology Communications Corporation as the lender and Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company as the borrower. The principal loan amount: VND 12,000,000,000; Purpose: supplementing working capital for the production and business activities of Vietnam Smart Transport Solutions Joint Stock Company; Loan term: 10 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 5.5%/year; Unsecured loan.

9. OTHER RECEIVABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Provision	Balance	Provision
		VND	VND	VND	VND
9.1	**Short-term**	**120,904,411,055**	**(2,721,959,769)**	**62,791,078,513**	**(6,261,845,048)**
	Advances to employees	14,788,774,596		7,864,145,441	-
	Deposits	37,826,831,692		35,135,552,487	-
	Interest on loans and bank deposits	2,625,201,093		4,495,524,882	-
	Other receivables	65,663,603,674	(2,721,959,769)	15,295,855,703	(6,261,845,048)

	+ Mr. Ha Quoc Vuong	-		*6,943,400,000*	-
	+ Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*
	+ New Materials Techology JSC	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*
	+ Bac Kan New Materials Techology JSC	-	-	*3,539,885,279*	*(3,539,885,279)*
	+ MBH Investment and Development JSC (1)	*56,019,243,961*	-	-	-
	+ Others	*6,922,399,944*	-	*2,090,610,655*	-
9.2	**Long-term**	**94,748,053,512**	-	**19,245,289,957**	-
	Tran Phu Project - Thang Long Xanh Investment and Development JSC	-		13,276,500,000	
	Thanh Tri Real Estate Investment JSC (2)	5,862,765,957		5,862,765,957	
	MBH Investment and Development JSC (3)	85,059,397,555		-	
	Deposits	3,825,890,000		106,024,000	
	Total	**215,652,464,567**	**(2,721,959,769)**	**82,036,368,470**	**(6,261,845,048)**

9.3 Other receivables from stakeholders: Details are presented in Note 39.3

(1) Including capital contributions and receivables of Elcom Technology Communications Corporation in the investment project for the construction of the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex under Joint Venture Investment Cooperation Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 8 March 2024 and its annexes.

(2) This is an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET dated 11 December 2014, between ELCOM Technology Communications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City".

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of ELCOM Technology Communications Joint Stock Company dated 21 December 2022, the Board of Directors approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Complex Project of Offices, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functional Areas in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City," jointly invested by ELCOM Technology and Communications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(3) Receivable under the Joint Venture Cooperation Investment Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024 and the Appendix to the Joint Venture Cooperation Investment Agreement No. 04/PL-HĐLD dated January 15, 2025 regarding ELCOM acting on behalf of the joint venture to enter into the loan agreement - asset mortgage and related documents with the bank.

10. BAD DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
TRADE RECEIVABLES	**80,746,427,903**	**(80,746,427,903)**	**81,344,198,682**	**(77,242,462,822)**
Viettel Military Industry and Telecoms Group - Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	17,846,327,583	(17,846,327,583)
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	(12,943,377,077)	12,943,377,077	(12,943,377,077)
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	15,534,200,000	(15,534,200,000)
Others	34,422,523,243	(34,422,523,243)	35,020,294,022	(30,918,558,162)
OTHER RECEIVABLES	**8,584,725,726**	**(5,653,342,748)**	**6,261,845,048**	**(6,261,845,048)**
Others	8,584,725,726	(5,653,342,748)	6,261,845,048	(6,261,845,048)
TOTAL	**89,331,153,629**	**(86,399,770,651)**	**87,606,043,730**	**(83,504,307,870)**

11. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical Cost	Provision	Historical Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in Transit	-	-	83,237,779	-
Work in progress	179,337,969,747	-	48,439,310,042	-
Finished goods	1,411,864,586	-	1,411,864,586	-
Goods (excluding real estate goods)	29,588,390,638	-	18,668,003,285	-
TOTAL	**210,338,224,971**	-	**68,602,415,692**	-

12. PREPAID EXPENSE

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
12.1	**Short-term**	**328,057,828**	**202,824,125**
	Tools and supplies expense	-	9,249,162
	Prepaid expenses pending allocation	328,057,828	193,574,963
12.2	**Long-term**	**4,147,368,984**	**3,005,166,314**
	Tools and equipment expenses	971,531,160	2,100,776,946
	Other long-term prepaid expenses	3,175,837,824	904,389,368
	TOTAL	**4,475,426,812**	**3,207,990,439**

13. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Means of transportation	Management tool and equipment	Others	**Total**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
HISTORICAL COST					
01/01/2025	1,378,394,219	17,595,115,617	41,224,913,522	3,585,450,077	63,783,873,435
Increase during the year	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
- Purchase	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
Decrease during the year	-	(2,104,247,273)	-	-	(2,104,247,273)
- *Disposals*	-	(2,104,247,273)	-		(2,104,247,273)
31/12/2025	**2,178,763,310**	**25,475,988,344**	**- 42,405,418,435**	**13,360,077,833**	**83,420,247,922**
Include:					-
Fully Depreciated	*462,207,546*	*1,334,657,636*	*13,792,709,074*	*3,019,381,041*	*18,608,955,297*
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	(1,378,394,219)	(7,509,449,894)	(18,229,856,452)	(2,943,139,276)	(30,060,839,841)
Increase during the year	(133,394,840)	(3,279,656,248)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(11,083,449,977)
- Depreciation	(133,394,840)	(3,279,656,248)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(11,083,449,977)
Decrease during the year	-	2,104,247,273	-	-	2,104,247,273
- *Disposals*	-	2,104,247,273	-	-	2,104,247,273
31/12/2025	**(1,511,789,059)**	**(8,684,858,869)**	**(24,150,259,641)**	**(4,693,134,976)**	**(39,040,042,545)**
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	-	10,085,665,723	22,995,057,070	642,310,801	33,723,033,594
31/12/2025	**666,974,251**	**16,791,129,475**	**18,255,158,794**	**8,666,942,857**	**44,380,205,377**

- The remaining value of tangible fixed assets collateralized for loans as at 31 December 2025: 0 VND.
- The original cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at 31 December 2025: 18.608.955.297VND (as at 1 January 2025: 17,697,550,006 VND).

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Total VND
HISTORICAL COST		
01/01/2025	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
Increase during the year	-	-
Purchase during the year	-	-
Decrease during the year	-	-
31/12/2025	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
ACCUMULATED DEPREACIATION		
01/01/2025	**(6,508,741,212)**	**(6,508,741,212)**
Increase during the year	(2,735,131,092)	(2,735,131,092)
Amortisation	*(2,735,131,092)*	*(2,735,131,092)*
Decrease during the year	-	-
31/12/2025	**(9,243,872,304)**	**(9,243,872,304)**
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	**14,209,927,774**	**14,209,927,774**
31/12/2025	**11,474,796,682**	**11,474,796,682**

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 30 September 2025 is 4,864,499,881 VND (as at 1 January 2025 is 4,864,499,881 VND).

15. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings, structures VND	Total VND
HISTORICAL COST		
01/01/2025	6,744,124,331	6,744,124,331
Increase during the year	-	-
31/12/2025	**6,744,124,331**	**6,744,124,331**
ACCUMULATED DEPREACIATION		
01/01/2025	(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
Increase during the year	-	-
31/12/2025	**(1,175,762,696)**	**(1,175,762,696)**
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	5,568,361,635	5,568,361,635
31/12/2025	**5,568,361,635**	**5,568,361,635**

Investment property refers to real estate held for price appreciation. The corporation has decided to stop depreciating these investment properties held for price increases.

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Property, the fair value of investment property as of December 31, 2025, needs to be presented. However, the Corporation has not yet determined the fair value for all investment properties as of December 31, 2025, because sufficient market information has not been collected to serve the purpose of fair value measurement.

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value VND	Recoverable amount VND	Original value VND	Recoverable amount VND
Acquisition of fixed assets	-	-	40,000,000	40,000,000
Tay Ho project (1)	137,358,159,264	137,358,159,264	213,671,669,900	213,671,669,900
Other projects	405,097,540	405,097,540	246,601,885	246,601,885
TOTAL	**137,763,256,804**	**137,763,256,804**	**213,958,271,785**	**213,958,271,785**

(1) Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company acquired the West Ho Tay Office Complex, Service Center, Commercial Center, and Cultural Complex project per Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15 November 2024. As of 31 December 2025, the capital contribution ratio and benefit ratios are 30% and 70%, respectively.

- Objective: Invest in, build, manage, and operate the complex on land lot H1CC1;
- Project scale: Total land area of 7,561 m²; construction density about 40%; construction area approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement floors; land use coefficient about 4.80 times according to Decision No. 5581/QĐ-UBND by the City People's Committee dated 13 September 2013 approving the overall adjustment of the detailed zoning plan for the central area of West Ho Tay Urban Area at 1/500 scale; referenced by document No. 2490/QHKT-P1 dated 22 May 2020 from the Department of Planning and Architecture and document No. 2160/UBND-ĐT dated 3 June 2020 from Hanoi City People's Committee concerning zoning lot H1CC1.

17. OTHER LONG-TERM INVESTMENT

	Equity Interest	31/12/2025		01/01/2025	
	Equity Owned	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries		**200,407,125,000**	**(16,714,173,252)**	**200,407,125,000**	**(16,923,006,123)**
Elcom Software Solution Co., Ltd	100,00%	30,000,000,000	(16,714,173,252)	30,000,000,000	(16,923,006,123)
Datanova Vietnam JSC	93,00%	13,681,125,000	-	13,681,125,000	-
Elcomprime Joint Stock Company	70,00%	7,000,000,000	-	7,000,000,000	-
Hanoi Trade Group JSC	67,00%	13,400,000,000	-	13,400,000,000	-
Vietnam Computer and Communication JSC	50,50%	136,326,000,000	-	136,326,000,000	-
Investments in Associates		**26,978,603,966**	**(17,360,740,000)**	**26,978,603,966**	**(421,106,258)**
Bac Kan New Material Technology JSC	42,97%	17,360,740,000	(17,360,740,000)	17,360,740,000	(421,106,258)
VFT Technology Joint Stock Company	49,00%	9,617,863,966	-	9,617,863,966	-
Investments in other entities		**71,146,510,000**	**(5,592,450,655)**	**69,183,000,000**	**(4,886,955,655)**
Green Indochina Development JSC	5.30%	28,590,000,000	(2,060,920,604)	28,590,000,000	(2,059,044,831)
Petrolimex Informatics and Telecommunications JSC	0,5%	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18,98%	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	19,00%	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
1SK JSC	19,00%	4,674,000,000	(2,259,282,483)	4,674,000,000	(1,555,663,256)
Smart Power Management JSC (1)	6,55%	10,422,310,000	-	8,458,800,000	-
		298,532,238,966	**(39,667,363,907)**	**296,568,728,966**	**(22,231,068,036)**

(1) According to the Board of General Directors Resolution No. 05/2025/NQ-HĐQT dated 10 April 2025, Elcom Technology Communications Corporation approved the plan to offer shares to existing shareholders to increase the charter capital of PSMART, and to acquire the additional shares to be issued by PSMART following such capital increase;

The Company has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, as the current regulations do not provide specific guidance on the determination of fair value for such financial investments.

18. TRADE PAYABLES

		31/12/2025		01/01/2025	
		Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
		VND	VND	VND	VND
18.1	**Short-term**	**302,957,496,733**	**302,957,496,733**	**441,124,532,213**	**441,124,532,213**
	THT development Company LTD	35,680,359	35,680,359	191,343,202,600	191,343,202,600
	Ciena Communications Inc	82,416,180,704	82,416,180,704	74,309,721,621	74,309,721,621
	TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	36,313,081,200	36,313,081,200
	Hudson Capital Holding Ltd	48,970,245,727	48,970,245,727	86,043,707,928	86,043,707,928
	Others	134,048,397,543	134,048,397,543	53,114,818,864	53,114,818,864
18.2	**Long-term**	-	-	-	-
	TOTAL	**302,957,496,733**	**302,957,496,733**	**441,124,532,213**	**441,124,532,213**

18.3 **Trade payable are related parties:** *Details are presented in Note 39.3*

19. ADVANCES FROM CUSTOMERS

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
19.1	**Short-term**	**107,230,071,932**	**115,370,919,150**
	Phu Tho Provincial Police	-	94,910,588,180
	Department of Professional Records/Ministry of Public Security	45,454,851,650	-
	Project Management Unit 7	23,999,177,392	-
	Urban Traffic Management and Operations Center	15,810,607,526	-
	Others	21,965,435,364	20,460,330,970
19.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**107,230,071,932**	**115,370,919,150**

20. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Opening balance (01/01/2025)	Payables for the year	Payment paid for the year	Ending balance (31/12/2025)
	VND	VND	VND	VND
Value added tax payable	7,854,244,077	4,343,514,890	12,197,758,967	-
Value added tax on imported goods	-	46,795,966,345	46,795,966,345	-
Import and export tax	-	118,823,161	118,823,161	-
Corporate incomes tax	17,486,242,287	19,480,898,409	18,987,226,287	17,979,914,409
Personal income tax	171,156,276	2,252,285,203	2,248,645,953	174,795,526
Foreign Contractor tax	1,537,324,895	10,113,094,368	10,024,676,143	1,625,743,120
Fees, charges and other payables	113,060,597	12,612,982	12,612,982	113,060,597
TOTAL	**27,162,028,132**	**83,117,195,358**	**90,385,709,838**	**19,893,513,652**

21. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

		Opening balance (01/01/2025)	Increase for the year	Decrease for the year	Ending balance (31/12/2025)
		VND	VND	VND	VND
21.1	**Short-term**	**36,072,675,525**	**648,932,020,601**	**458,911,676,608**	**226,093,019,518**
	Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	33,467,050,965	423,541,743,586	329,718,054,548	127,290,740,003
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	2,605,624,560	-	2,605,624,560	-
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi Branch (2)	-	140,390,277,015	41,587,997,500	98,802,279,515
	Personal loan	-	85,000,000,000	85,000,000,000	0

21.2	**Long-term**	-	############	-	**170,118,795,110**
	Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank (3)	-	170,118,795,110	-	170,118,795,110
	CỘNG	**36,072,675,525**	**819,050,815,711**	**458,911,676,608**	**396,211,814,628**

(1) Loan Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated 16 September 2025, between Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch and ELCOM Technology Communications Corporation. The total credit facility is VND 1,050,000,000,000, comprising: Loan limit: VND 250,000,000,000 Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000; Other guarantee limits (excluding payment guarantees): VND 800,000,000,000; Letter of Credit (L/C) guarantee limit: VND 100,000,000,000; Purpose: supplement working capital, guarantee, open L/C; Credit limit term: from contract signing date, up to 31 August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

(2) Loan under Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25 June 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Vietnam Industrial and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch; Credit limit: VND 250,000,000,000; Purpose: payment for the first instalment of Contract No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Contract No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27 June 2025; Credit limit term: from contract signing date, up to 7 August 2026; Collateral measures as agreed in guarantee contracts between both parties; Interest rate: determined according to each specific credit contract.

(3) Receivables under Debt Acknowledgment Contract No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22 January 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank. Principal loan amount: VND 170,118,795,110; Purpose: payment for the second instalment under the partial real estate project transfer contract No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20 December 2024 regarding partial transfer of the West Ho Tay Urban Area Center Project between (Seller) THT Development Limited Company and (Buyer) the joint venture of Elcom Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date; Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum; After 12 months, interest rate adjusts quarterly based on the base rate for corporate loans over 12 months at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured as stipulated in the contract. Collateral includes real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value of VND 637,221,149,800 according to the contract.

22. EXPENSES PAYABLE

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1	**Short-term**	**7,330,861,529**	**5,856,049,033**
	Advance of project implementation costs	7,255,005,453	5,808,860,817
	Other accruals	75,856,076	47,188,216
22.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**7,330,861,529**	**5,856,049,033**

23. DEFFERRED REVENUE

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
23.1	**Short-term**	**3,299,499,917**	**1,122,023,667**
	Unearned revenue from office renting	951,423,704	353,507,172
	Others	2,348,076,213	768,516,495
23.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**3,299,499,917**	**1,122,023,667**

24. OTHER PAYABLE

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
24.1	**Short-term**	**4,523,385,042**	**3,880,183,688**
	Trade union fees	1,166,786,453	1,781,352,157
	Social insurance, health insurance	-	8,625,000
	Unemployment insurance	-	700,000
	Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
	Dividend payables	691,150,648	700,717,528
	Payables for goods under warranty	857,573,589	66,480,904
	Other payables	984,109,639	498,543,386

24.2	**Long-term**	**7,916,856,547**	**7,129,257,973**
	Long-term mortgages, deposit received	986,336,547	198,737,973
	Payable for business cooperation (*)	6,930,520,000	6,930,520,000
	TOTAL	**12,440,241,589**	**11,009,441,661**

(*) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

25. PROVISION FOR PAYABLE

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
25.1	**Short-term**	**680,184,597**	**1,635,651,757**
	Provision for product warranty	680,184,597	1,635,651,757
25.2	**Long-term**	**15,106,287,719**	**18,381,535,268**
	Provision for product warranty	15,106,287,719	18,381,535,268
	TOTAL	**15,786,472,316**	**20,017,187,025**

26. OWNER'S EQUITY

26.1 Statement of changes in equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development Investment Fund	Other fund of owner's equity	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**822,900,770,000**	-	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**54,634,496,976**	**893,145,522,552**
Capital increase	10,000,000,000		-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the previous year	-	-		-	-	64,693,538,873	64,693,538,873
Bonus and welfare fund deduction						(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
31/12/2024	**832,900,770,000**	-	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**115,828,035,849**	**964,339,061,425**
01/01/2025	**832,900,770,000**	-	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**115,828,035,849**	**964,339,061,425**
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity (1)	41,638,480,000	(270,600,000)	-	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	(270,600,000)
Additional share offering to existing shareholders (1)	124,935,110,000	(10,500,000)	-	-	-	-	124,924,610,000
Issuance of shares pursuant to the Employee Stock Option Plan (1)	49,000,000,000	-	-	-	-	-	49,000,000,000
Rights issue to existing shareholders (1)	52,414,670,000	-	-	-	-	(52,414,670,000)	-
Profit in the year	-	-		-	-	87,305,930,676	87,305,930,676
Repurchase of shares issued under the ESOP program	-	-	(144,000,000)	-	-	-	(144,000,000)
Bonus and welfare fund deduction (2)	-	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
31/12/2025	**1,100,889,030,000**	**(281,100,000)**	**(144,000,000)**	**-**	**5,200,000,000**	**114,491,072,101**	**1,220,155,002,101**

(1) According to the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2024, details in Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated 3 April 2024 and implementation resolutions of the Board of Management

(2) The 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24 April 2025, approving the appropriation of VND 5,000,000,000 from 2024 profit distribution to the bonus and welfare fund.

26.2 Owner's Equity

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Mr.Phan Chien Thang	88,995,130,000	65,869,170,000
- Mr. Tran Hung Giang	58,389,430,000	48,113,800,000
- Mr.Nguyen Manh Hai	57,373,590,000	46,986,570,000
- Other shareholders	896,130,880,000	671,931,230,000
- Equity at the end of the year	**1,100,889,030,000**	**832,900,770,000**

26.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Ownerss equity		
- Equity at the beginning of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
- Equity increase in the year	-	-
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
Issuance of share capital increase from equity	-	

26.4 Shares

	31/12/2025 Shares	01/01/2025 Shares
Number of shares registered for issuance	110,088,903	83,290,077
Number of shares sold to the public	110,088,903	83,290,077
- *Ordinary shares*	*110,088,903*	*83,290,077*
Number of shares in circulation	110,088,903	83,290,077
- *Ordinary shares*	*110,088,903*	*83,290,077*
Par value of shares (VND/share)	*10,000*	*10,000*

27. Off Balance Sheet Items

27.1 Foreign currencies

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original currency USD	Equivalent to VND	Original currency USD	Equivalent to VND
US Dollar (USD)	2,586,243.95	67,462,169,536	58,374.36	1,475,272,013
TOTAL	**2,586,243.95**	**67,462,169,536**	**58,374.36**	**1,475,272,013**

27.2 Bad debt written off

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bad debt written off	18,433,858,421	18,433,858,421
TOTAL	**18,433,858,421**	**18,433,858,421**

28. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Revenue		
Revenue from sales of finished software products	3,233,329,000	14,714,389,620
Revenue from selling goods	690,274,936,326	300,337,126,381
Revenue from services rendered	29,378,623,538	28,975,990,665
TOTAL	**722,886,888,864**	**344,027,506,666**

Revenue from related parties: Details are provided in Note 39.2

29. COST OF GOODS SOLD

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Cost of selling finished software products	5,700,638,965	1,000,000,000
Cost of goods sold	593,802,698,628	214,951,036,174
Cost of redering services	27,981,853,734	16,302,586,928
TOTAL	**627,485,191,327**	**232,253,623,102**

30. FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest income from deposits and loans	6,931,110,214	5,353,803,004
Dividends and profit received	-	688,190,000
Foreign exchange gains arising during the period	1,310,193,614	1,861,032,917
Investment partnership income	(4,856,339,241)	(6,949,567,051)
TOTAL	**3,384,964,587**	**953,458,870**

31. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest expenses	4,905,190,726	722,918,132
Foreign exchange losses arising during the year	659,227,923	525,661,790
Foreign exchange losses from year-end revaluation	-	199,850,232
Reversal of provision for investment losses	17,436,295,871	816,116,358
TOTAL	**23,000,714,520**	**2,264,546,512**

32. SELLING EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Labour costs	6,956,471,427	6,332,533,054
Depreciation and amortisation	362,596,287	274,340,827
Warranty provision expense	3,065,936,505	1,208,444,983
Outsource service expenses	2,851,735,914	2,161,040,320
Other monetary expenses	904,371,718	273,133,376
TOTAL	**14,141,111,851**	**10,249,492,560**

33. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Administrative staff costs	6,854,675,544	7,340,405,288
Cost of office supplies	318,171,964	1,127,642,239
Depreciation and amortisation	2,904,895,091	2,294,318,819
Outsource service expenses	3,661,725,179	5,426,598,155
Provision	(35,366,575)	14,455,756,493
Other monetary expenses	5,058,516,633	572,287,236
TOTAL	**18,762,617,836**	**31,217,008,230**

34. OTHER INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Disposal of Fixed Assets	-	9,090,909
Others	14,043,785	2,182,235,619
TOTAL	**14,043,785**	**2,191,326,528**

35. OTHER EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Penalty for breach of contract	574,183,689	-
Late tax payment fines, administrative violations fines	(121,567,015)	-
Others	-	14,111,694
TOTAL	**452,616,674**	**14,111,694**

36. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Raw marterial costs	-	38,846,979,059
Labor costs	16,924,051,031	14,137,125,661
Depreciation and amortisation	3,675,458,096	2,568,659,646
Outsourced services	42,766,326,036	23,610,881,678
Provisions expenses for warranties and doubtful receivables	3,030,569,930	15,664,201,476
Other monetary expenses	6,912,462,512	3,975,194,526
TOTAL	**73,308,867,605**	**98,803,042,046**

37. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Total profit befor tax	**42,492,309,861**	**71,173,509,966**
Adjustment for increases	**3,694,587,378**	**439,438,353**
- Penalties	-	-
- Depreciation of fixed assets exceeding the limit	369,196,854	89,407,114
- Irregular expenses	3,325,390,524	350,031,239
- Exchange rate difference interest on receivables, reserve for the year 2024	-	-
Adjustment for decreases	**1,856,519,530**	**(1,432,729,963)**
- Taxable income from investments	-	(688,190,000)
- Exchange rate gain/loss on receivables, reserve	1,856,519,530	(744,539,963)
Total taxable income in the year	**48,043,416,769**	**70,180,218,356**
Current corporate income tax expenses for normal business operations.	9,608,683,354	14,036,043,671
Adjustment for increased corporate income tax based on the tax report, excluding invoices without a business address.	-	20,819,090
Total current corporate income tax expenses	**9,608,683,354**	**14,056,862,761**

38. BASIC EARNING PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share, in cases where a company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information on basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Company does not present this indicator in the separate financial statements for the fiscal year ended 31 March 2025.

39. OTHER INFORMATION

39.1 Information about related parties

Related parties	Relationship
Elcom Software Solution Company Limited	Direct subsidiary
Datanova Vietnam Joint Stock Company	Direct subsidiary
ELCOM PRIME Joint Stock Company	Direct subsidiary
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	Direct subsidiary
Smartek Investment Joint Stock Company	Indirect Subsidiary
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
NPT Solutions INC Company	Related company of the Chairman of the Board of Directors
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Ngo Trong Hieu - the younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha, Deputy General Director - is the legal representative
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company with capital contribution from the Chairm
Ha An Development and Construction Investment JSC	Mr. Nguyen Manh Hung – Member of the Board of Directors, Chairman of the Board of Directors, and General Director
BNB Hanoi Company Limited	Mr. Do Minh Tien - Member of the Board of Directors, is the Chairman of the Members' Council
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	
Thang Long Infrastructure, Road and Bridge Construction and Minerals JSC	Related organization of Deputy General Director Nguyen Van Hoa
HNA Development Investment JSC	
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, other managers and close individuals in the families of these members	Significant influence

39.2 Transaction With Related Parties

Related party	Relationship	Nature	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Sale of goods			-	**96,060**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	Sale of services	-	96,060
Purchase of goods			**3,462,264,000**	**6,401,044,940**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	services	150,000,000	2,236,406,940
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiary	services	3,097,764,000	3,097,764,000
VFT Technology JJC	Associate company	services	30,000,000	30,024,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Related company	Purchase of services	135,000,000	29,600,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	Purchase of services	49,500,000	49,500,000
Financial income			**(4,856,339,241)**	**2,437,369,866**
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiary	Investment partnership income	(4,856,339,241)	2,437,369,866

39.3 Balances With Related Parties

Related party	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade Receivables		**8,645,433,472**	**20,671,158,421**
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiary	8,645,433,472	19,372,840,072
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	-	700,547,570
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate company	-	597,770,779

Prepayment to Suppliers		**22,200,000,000**	**26,000,000,000**
Mr.Tran Hung Giang	Board member	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr.Ngo Ngoc Ha	Board member	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms.Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board of Directors	5,980,000,000	5,980,000,000
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	-	3,000,000,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	9,200,000,000	10,000,000,000
Other Receivables		-	**3,539,885,279**
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate company	-	3,539,885,279
Trade Payables		**2,737,422,566**	**127,422,566**
Elcom Software Solution Company Limited	Subsidiary	2,737,422,566	127,422,566
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	-	700,000,000

40. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2024 of Elcom Technology Communications Corporation, which were audited by UHY Auditing Company Limited.

During 2023 and 2024, the Company adjusted downward the distributable profits attributable to 2023 and 2024 in accordance with Appendix No. 03 dated 01 October 2025 to the asset transfer contract relating to assets attached to leased land use rights dated 23 July 2021 between Elcom Telecommunications Technology Joint Stock Company and Hanoi Trade Group Joint Stock Company. Accordingly, the Board of Management of the Parent Company decided to restate the consolidated financial statements for prior periods. Details are as follows:

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

ITEM	Code	31/12/2023 Restated VND	31/12/2023 Has been presented VND	Difference VND
A - CURRENT ASSETS	**100**	**1,094,845,064,910**	**1,097,908,049,619**	**(3,062,984,709)**
III. Current accounts receivables	**130**	770,471,966,959	773,534,951,668	(3,062,984,709)
Short-term trade receivables	131	738,137,471,398	741,200,456,107	(3,062,984,709)
TOTAL ASSETS	**270**	**1,486,597,934,104**	**1,489,660,918,813**	**(3,062,984,709)**
C - LIABILITIES	**300**	**593,452,411,552**	**594,065,008,494**	**(612,596,942)**
I. Current liabilities	**310**	576,082,116,859	576,694,713,801	(612,596,942)
Taxes and other payables to the State budget	313	16,607,405,719	17,220,002,661	(612,596,942)
D - OWNERS' EQUITY	**400**	**893,145,522,552**	**895,595,910,319**	**(2,450,387,767)**
I. Owners' equity	**410**	**893,145,522,552**	**895,595,910,319**	**(2,450,387,767)**
Undistributed profit after tax	421	54,634,496,976	57,084,884,743	(2,450,387,767)
- Undistributed profit after tax brought forward	*421a*	*31,427,104,962*	*31,427,104,962*	-
- Undistributed profit after tax for the curent year	*421b*	*23,207,392,014*	*25,657,779,781*	*(2,450,387,767)*
TOTAL RESOURCES	**440**	**1,486,597,934,104**	**1,489,660,918,813**	**(3,062,984,709)**

ITEM	Code	31/12/2024 Restated VND	31/12/2024 Has been presented VND	Difference VND
A - CURRENT ASSETS	**100**	**1,050,672,971,623**	**1,061,422,847,843**	**(10,749,876,220)**
III. Current accounts receivables	**130**	592,907,698,775	603,657,574,995	(10,749,876,220)
Short-term trade receivables	131	555,950,390,083	566,700,266,303	(10,749,876,220)
TOTAL ASSETS	**270**	**1,627,720,683,612**	**1,638,470,559,832**	**(10,749,876,220)**
C - LIABILITIES	**300**	**663,381,622,187**	**665,531,597,431**	**(2,149,975,244)**
I. Current liabilities	**310**	637,870,828,946	640,020,804,190	(2,149,975,244)
Taxes and other payables to the State budget	313	25,012,052,888	27,162,028,132	(2,149,975,244)

D - OWNERS' EQUITY	**400**	**964,339,061,425**	**972,938,962,401**	**(8,599,900,976)**
I. Owners' equity	**410**	**964,339,061,425**	**972,938,962,401**	**(8,599,900,976)**
Undistributed profit after tax	421	115,828,035,849	124,427,936,825	(8,599,900,976)
- Undistributed profit after tax brought forward	*421a*	*51,134,496,976*	*53,584,884,743*	*(2,450,387,767)*
- Undistributed profit after tax for the curent year	*421b*	*64,693,538,873*	*70,843,052,082*	*(6,149,513,209)*
TOTAL RESOURCES	**440**	**1,627,720,683,612**	**1,638,470,559,832**	**(10,749,876,220)**

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

ITEM	Code	For the year 2023 Restated VND	For the year 2023 Has been presented VND	Difference VND
Financial income	21	21,531,239,984	24,594,224,693	(3,062,984,709)
Operating profit	30	30,988,843,338	34,051,828,047	(3,062,984,709)
Net profit before tax	**50**	**30,894,154,161**	**33,957,138,870**	**(3,062,984,709)**
Current Corporate income tax expenses	51	7,686,762,147	8,299,359,089	(612,596,942)
Net profit after tax	**60**	**23,207,392,014**	**25,657,779,781**	**(2,450,387,767)**

ITEM	Code	For the year 2024 Restated VND	For the year 2024 Has been presented VND	Difference VND
Financial income	21	22,192,968,869	29,879,860,380	(7,686,891,511)
Operating profit	30	83,677,071,223	91,363,962,734	(7,686,891,511)
Net profit before tax	**50**	**80,763,854,800**	**88,450,746,311**	**(7,686,891,511)**
Current Corporate income tax expenses	51	16,070,315,927	17,607,694,229	(1,537,378,302)
Net profit after tax	**60**	**64,693,538,873**	**70,843,052,082**	**(6,149,513,209)**

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

ITEM	Code	31/12/2023 Restated VND	31/12/2023 Has been presented VND	Difference VND
I. Cash flows from operating activities				-
1. Profit before tax	**01**	**30,894,154,161**	**33,957,138,870**	**(3,062,984,709)**
- (Profits)/losses from investing activities	05	(9,213,042,424)	(12,276,027,133)	3,062,984,709
2. Operating profit/(loss) before changes in working capital	*08*	**58,815,413,219**	**58,815,413,219**	-

ITEM	Code	31/12/2024 Restated VND	31/12/2024 Has been presented VND	Difference VND
I. Cash flows from operating activities				-
1. Profit before tax	**01**	**80,763,854,800**	**88,450,746,311**	**(7,686,891,511)**
- (Profits)/losses from investing activities	05	(19,127,781,153)	(26,814,672,664)	7,686,891,511
2. Operating profit/(loss) before changes in working capital	*08*	**97,734,789,123**	**97,734,789,123**	-

Hanoi 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang